

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **414/2019/HS-PT**
Ngày: 28/11/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các thẩm phán: Ông Trần Minh Tuấn
Ông Nguyễn Cường

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 113/2019/TLPT-HS ngày 19/02/2019, đối với bị cáo: **Phạm Văn T, Phạm Thị S** về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và “*Tham ô tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2019/HS-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1551/2019/QĐXXPT-HS ngày 07 tháng 11 năm 2019.

- Bị cáo kháng cáo, kháng nghị:

1. Phạm Văn T, sinh năm 1963, tại tỉnh Hà Tĩnh.

Nơi cư trú: tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Trường Tiểu học C I, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; con ông Phạm Hồng T (Liệt sĩ) và bà Nguyễn Thị N; có vợ là bà Hoàng Thị T và có 02 con, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/11/2016 cho đến nay. Có mặt.

2. Phạm Thị S, sinh năm 1985, tại tỉnh Nam Định.

Nơi cư trú: huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nguyên nhân viên thư viện và kiêm thủ quỹ Trường Tiểu học C I, xã C, huyện K; bị cáo là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạm đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hóa:

12/12; dân tộc: Kinh; con ông Phạm Xuân Đ và bà Nguyễn Thị H; có chồng là Mai Vũ L và có 02 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang tại ngoại. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T theo yêu cầu của Tòa án:* Luật sư Nguyễn Đình T, Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị S theo yêu cầu của Tòa án:* Luật sư Nguyễn Mai H, Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn 10 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trường Tiểu học C I là đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động; Trường được thành lập theo Quyết định số 1099/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban nhân dân (*Viết tắt: UBND*) huyện K, địa điểm Trường đặt tại: Trung tâm xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; YLN giữ chức vụ Hiệu trưởng theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của UBND huyện K, ngày 11/11/2014 được bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng theo Quyết định số 4016/QĐ-UBND; Phạm Văn T được tuyển dụng làm Kế toán của Trường theo Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 08/6/2012 của UBND huyện K. (BL số: 1098-1101)

Hiệu trưởng Trường Tiểu học C I ban hành: Quyết định số 04/QĐ-THCPI ngày 27/9/2009 về việc phân công kiêm nhiệm Thủ quỹ đối với bà Phạm Thị S; Quyết định số 04/QĐ-THCPI ngày 12/10/2014 về việc phân công kiêm nhiệm Thủ quỹ đối với ông Phan Mạnh T1 từ ngày 17/10/2014 thay cho bà S. (BL số: 1105-1106)

Trên cơ sở dự toán hàng năm được giao theo quyết định giao dự toán ngân sách của UBND huyện K, hàng tháng Trường Tiểu học C I lập giấy rút dự toán ngân sách gửi Kho bạc huyện K để rút tiền theo dự toán được giao về chi cho các hoạt động của đơn vị.

I. Về hành vi “Tham ô tài sản”:

1. Đối với Phạm Văn T:

Trong thời gian Phạm Văn T làm Kế toán Trường Tiểu học C I từ tháng 7/2012 đến tháng 3/2016; Phạm Thị S kiêm nhiệm Thủ quỹ từ tháng 7/2012 đến tháng 9/2014 và Phan Mạnh T1 kiêm nhiệm Thủ quỹ từ tháng 10/2014 đến tháng 3/2016, đơn vị không lập sổ quỹ tiền mặt của Kế toán, sổ quỹ tiền mặt của Thủ quỹ. Không thực hiện kiểm kê, đối chiếu quỹ tiền mặt theo định kỳ giữa Kế

toán và Thủ quỹ. Từ tháng 7/2012 đến tháng 3/2016, Phạm Văn T đã nâng không tổng số tiền trong bảng thanh toán tiền lương, phụ cấp lương hàng tháng của nhà trường, lập Giấy rút dự toán ngân sách trình ông YLN - Hiệu trưởng Trường Tiểu học C I ký tên, đóng dấu để Thủ quỹ Trường Tiểu học C I là Phạm Thị S và Phan Mạnh T1 làm thủ tục rút tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện K, cụ thể như sau:

- Từ tháng 7 đến tháng 12/2012, T lập 13 Giấy rút dự toán ngân sách để chi trả lương và các khoản phụ cấp lương để Thủ quỹ rút tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện K với tổng số tiền là 1.407.984.326 đồng; thực tế tổng số tiền lương phải chi trả trong thời gian nêu trên (6 tháng) chỉ là 1.371.270.503 đồng. Như vậy, chênh lệch giữa số tiền đã rút từ Kho bạc Nhà nước với số tiền lương phải chi trả trong thời gian trên là 36.713.823 đồng;

- Năm 2013, T lập 27 Giấy rút dự toán ngân sách để chi trả lương và các khoản phụ cấp lương để Thủ quỹ rút tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện K với tổng số tiền là 3.163.029.201 đồng; thực tế tổng số tiền lương phải chi trả trong năm 2013 chỉ là 2.851.961.779 đồng. Như vậy, chênh lệch giữa số tiền đã rút từ Kho bạc Nhà nước với số tiền lương phải chi trả trong năm 2013 là 311.067.422 đồng;

- Năm 2014, T lập 22 Giấy rút dự toán ngân sách để chi trả lương và các khoản phụ cấp lương để Thủ quỹ rút tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện K với tổng số tiền là 3.140.279.591 đồng; thực tế tổng số tiền lương phải chi trả trong năm 2014 chỉ là 2.835.738.679 đồng. Như vậy, chênh lệch giữa số tiền đã rút từ Kho bạc Nhà nước với số tiền lương phải chi trả trong năm 2014 là 304.540.912 đồng;

- Năm 2015, T lập 23 Giấy rút dự toán ngân sách để chi trả lương và các khoản phụ cấp lương để Thủ quỹ rút tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện K với tổng số tiền là 3.321.730.467 đồng; thực tế tổng số tiền lương phải chi trả trong năm 2015 chỉ là 2.889.208.652 đồng. Như vậy, chênh lệch giữa số tiền đã rút từ Kho bạc Nhà nước với số tiền lương phải chi trả trong năm 2015 là 432.521.815 đồng;

- Từ tháng 01 đến tháng 3/2016, T lập 08 Giấy rút dự toán ngân sách để chi trả lương và các khoản phụ cấp lương để Thủ quỹ rút tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện K với tổng số tiền là 863.477.862 đồng; thực tế tổng số tiền lương phải chi trả trong thời gian nêu trên (03 tháng) chỉ là 844.881.860 đồng. Như vậy, chênh lệch giữa số tiền đã rút từ Kho bạc Nhà nước với số tiền lương phải chi trả trong 3 tháng đầu năm 2016 là 18.596.002 đồng;

Tổng số tiền mà T lập tại các Giấy rút dự toán ngân sách để chi trả lương và các khoản phụ cấp lương để Thủ quỹ S và T1 rút tại Kho bạc Nhà nước K từ tháng 7/2012 đến tháng 3/2016 là: 11.896.501.447 đồng; số tiền lương và các khoản phụ cấp lương chi thực tế cho cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường là: 10.793.061.473 đồng. Như vậy, chênh lệch giữa số tiền đã rút từ Kho bạc Nhà nước với số tiền lương phải chi trả từ tháng 7/2012 đến tháng 3/2016 là:

1.103.439.974 đồng (11.896.501.447 - 10.793.061.473), trong đó: S trực tiếp nhận từ Kho bạc số tiền 631.107.981 đồng, T1 trực tiếp nhận từ Kho bạc số tiền 472.331.993 đồng.

Theo lời khai của Phạm Thị S và Phan Mạnh T1: Khi vừa nhận tiền xong, Phạm Văn T đã chờ sẵn tại sân Kho bạc Nhà nước huyện K, hoặc gọi điện thoại hẹn gặp S hoặc T1 tại quán cà phê ở Thị trấn K, huyện K rồi yêu cầu S, T1 đưa cho T ứng một số tiền nhất định với lý do để giải quyết công việc của nhà trường, T1 và S đã đưa tiền cho T nhưng không có chứng từ, giấy tờ, biên nhận gì (không nhớ rõ thời gian, địa điểm, số tiền giao nhận cụ thể hàng tháng, vì không có chứng từ, tài liệu, giấy tờ biên nhận, sổ sách theo dõi việc giao nhận tiền). S khai đã đưa hết 631.107.981 đồng cho T; T1 khai đã đưa cho T 138.694.323 đồng, T1 trực tiếp chi một số khoản cho hoạt động của nhà trường theo chỉ đạo của T với tổng số tiền 333.637.670 đồng.

Phạm Văn T khai nhận: Hàng tháng, sau khi Thủ quỹ rút tiền từ Kho bạc Nhà nước huyện K, T nói rõ số tiền rút dự toán chênh lệch trong tháng đó cho Thủ quỹ biết (vì *T là người trực tiếp lập không số tổng cộng trong Bảng thanh toán tiền lương, phụ cấp lương hàng tháng, nên biết rõ số tiền chênh lệch từng tháng*); đối với S thì T yêu cầu đưa lại cho T nhận 70% số tiền chênh lệch, để lại cho S 30% số tiền chênh lệch, để sử dụng vào mục đích cá nhân; đối với T1 đã chi một số khoản cho hoạt động của nhà trường theo yêu cầu của T, số còn lại T yêu cầu đưa lại cho T nhận 70%, để lại cho T1 30% số tiền chênh lệch còn lại, để sử dụng vào mục đích cá nhân (không nhớ rõ thời gian, địa điểm, số tiền giao nhận cụ thể hàng tháng, vì không có chứng từ, tài liệu, giấy tờ biên nhận, sổ sách theo dõi việc giao nhận tiền). Việc Phạm Văn T yêu cầu Thủ quỹ giao cho T số tiền tương ứng 70% số tiền rút chênh lệch từ dự toán là do T tự nghĩ ra, không có sự bàn bạc, thỏa thuận với Thủ quỹ. Trong đó:

- Số tiền do Phạm Thị S rút chênh lệch từ tháng 7/2012 - 9/2014 là 631.107.981 đồng: Phạm Văn T đã nhận 70% tương đương 441.775.587 đồng để sử dụng cho mục đích cá nhân; số tiền 30% còn lại tương đương 189.332.394 đồng thì T để lại cho Phạm Thị S sử dụng;

- Số tiền do Phan Mạnh T1 rút chênh lệch từ tháng 10/2014 - 3/2016 là 472.331.993 đồng: T đã chỉ đạo T1 chi một số khoản cho hoạt động của nhà trường tổng số tiền 333.637.670 đồng, có chứng từ kèm theo; số tiền còn lại 138.694.323 đồng T trình bày đã nhận 70% số tiền tương ứng là 97.086.026 đồng, số tiền 30% còn lại tương ứng 41.068.297 đồng T để lại cho Phan Mạnh T1 sử dụng.

Như vậy, trong tổng số tiền 1.103.439.974 đồng mà T lập chứng từ nâng không để rút tiền từ Kho bạc ra thì có 769.802.304 đồng T để lại sử dụng. Trong đó, T trình bày đã nhận 70% từ Thủ quỹ giao lại với tổng số tiền tương đương 538.861.613 đồng (nhận từ Phạm Thị S 441.775.587 đồng, nhận từ Phan Mạnh T1 97.086.026 đồng) rồi sử dụng vào mục đích cá nhân; 30% số tiền còn lại T trình bày đã để lại cho các Thủ quỹ: Phạm Thị S sử dụng tương đương 189.332.394 đồng, Phan Mạnh T1 sử dụng tương đương 41.068.297 đồng.

2. Đối với Phạm Thị S:

Phạm Thị S là nhân viên thư viện kiêm Thủ quỹ từ tháng 7/2012 - 9/2014, đã thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ của Thủ quỹ, quy định tại Quyết định số 21-LĐ/QĐ ngày 28/01/1983 của Bộ Lao động (nay là Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội) về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ của một số chức danh viên chức Nhà nước (*Thực hiện thu, chi tiền mặt đúng chính sách trong phạm vi trách nhiệm của người thủ quỹ; Kiểm đếm thu, chi tiền mặt chính xác và bảo quản an toàn quỹ tiền mặt của đơn vị; Thực hiện nghiêm chỉnh định mức tồn quỹ tiền mặt của Nhà nước quy định; Hạch toán chính xác, đầy đủ các nghiệp vụ của quỹ tiền mặt và làm các báo cáo về quỹ tiền mặt*); vi phạm quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6, Khoản 1 Điều 19 Luật Kế toán năm 2003; Khoản 3 Mục I Phần thứ nhất Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2016 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, cụ thể:

Trong thời gian từ tháng 7/2012 – 9/2014, thủ quỹ Phạm Thị S đã trực tiếp đến ký nhận tiền lương, phụ cấp lương hàng tháng của Trường Tiểu học C I tại Kho bạc Nhà nước huyện K 23 lần với tổng số tiền rút chênh lệch là 631.107.981 đồng. Sau khi rút tiền từ Kho bạc, S không đưa về nhập quỹ, không báo cáo Lãnh đạo Trường mà đưa lại số tiền chênh lệch hàng tháng theo yêu cầu của Phạm Văn T, không lập phiếu chi, không lập giấy tờ để T ký nhận mà chỉ ghi chép theo dõi trên sổ tay cá nhân của S. Số tiền còn lại S đem về phát lương cho cán bộ, giáo viên Trường thì vừa đủ. Sau khi đưa lại tiền chênh lệch theo yêu cầu của T, S khai được T cho lại S số tiền từ 200.000 đồng - 900.000 đồng, tổng số tiền khoảng 7.000.000 triệu đồng. Phạm Văn T khai đã nhận lại từ S 70% tương đương 441.775.587 đồng, số tiền 30% còn lại tương đương 189.332.394 đồng do Phạm Thị S sử dụng.

Như vậy, qua 23 lần trực tiếp rút, nhận tiền lương như trên cho thấy Phạm Thị S đã biết rõ số tiền mà S đưa lại cho T hàng tháng là số tiền chênh lệch từ việc rút tiền lương nhưng S đã không báo cáo Lãnh đạo nhà trường để xử lý, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 631.107.981 đồng.

II. Về hành vi “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”:

Với nhiệm vụ được phân công là Kế toán của Trường Tiểu học C I, trong thời gian từ tháng 7/2012-3/2016 có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản, giúp người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán giám sát tài chính tại đơn vị. Tuy nhiên, Phạm Văn T đã có hành vi lập khống tổng số tiền trong Bảng thanh toán tiền lương, phụ cấp lương hàng tháng của nhà trường, Giấy rút dự toán ngân sách, trình ông YLN - Hiệu trưởng Trường Tiểu học C I, ký tên, đóng dấu, để Thủ quỹ Trường Tiểu học C I (Phạm Thị S và Phan Mạnh T1) làm thủ tục rút tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện K. Số tiền thực rút chênh lệch cao hơn tổng số tiền lương, phụ cấp lương thực tế chi trả hàng tháng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường với tổng số tiền 1.103.439.974 đồng; trong số tiền này T chiếm đoạt sử dụng cá nhân 538.861.613 đồng, để lại cho các Thủ quỹ là Phạm Thị S sử dụng tương đương

189.332.394 đồng, Phan Mạnh T1 sử dụng tương đương 41.608.297 đồng; còn lại 333.637.670 đồng T đã trực tiếp hoặc chỉ đạo cho Thủ quỹ chi trả cho một số hoạt động của Nhà trường, cụ thể như sau:

- Chi truy lĩnh phụ cấp thâm niên, chi phí cho các hoạt động của Trường Tiểu học C I với số tiền 188.778.170 đồng, trong đó:

+ Chi tiền truy lĩnh phụ cấp thâm niên theo 04 chứng từ tổng cộng: 97.309.370 đồng (Bảng thanh toán tiền truy lĩnh phụ cấp thâm niên năm 2011-2012, lập ngày 05/11/2014, tổng số tiền 7.788.314 đồng; Bảng thanh toán tiền truy lĩnh phụ cấp thâm niên năm 2012-2013, lập ngày 05/11/2014, tổng số tiền 18.400.380 đồng; Bảng thanh toán tiền truy lĩnh phụ cấp thâm niên năm 2014, lập ngày 05/11/2014, tổng số tiền 35.123.656 đồng; Bảng thanh toán tiền truy lĩnh phụ cấp thâm niên năm 2014, lập ngày 07/12/2014, tổng số tiền 35.997.020 đồng). Phan Mạnh T1 trực tiếp chi trả theo yêu cầu của Phạm Văn T.

+ Chi trả tiền mua văn phòng phẩm và vật tư văn phòng 36.730.000 đồng (theo các Hoá đơn: số 0040256 ngày 02/6/2014; số 0081491 ngày 24/9/2014; số 0081500 ngày 26/9/2014). Phạm Văn T trực tiếp thanh toán số tiền này.

+ Tổng hợp số tiền rút chi khác Quý 4 năm 2014, lập ngày 28/01/2015, số tiền: 54.738.800 đồng, Phan Mạnh T1 trực tiếp chi trả theo yêu cầu của Phạm Văn T.

Việc Kế toán Trường Tiểu học C I không lập Giấy rút dự toán ngân sách từ Kho bạc Nhà nước K để chi trả đối với từng chứng từ cụ thể, mà sử dụng nguồn chênh lệch từ rút dự toán lương, phụ cấp lương để chi trả số tiền nêu trên là vi phạm các quy định: Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 Luật Kế toán năm 2003; Khoản 1 Điều 19 Luật Kế toán năm 2003, Khoản 3 Mục I Phần thứ nhất Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2016 của Bộ Tài chính, về việc ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K xác định nội dung các chứng từ chi nêu trên về quy định và nguyên tắc được hạch toán và thanh toán từ nguồn kinh phí hoạt động, kinh phí tiền lương và các khoản có tính chất lương thuộc nguồn kinh phí thực hiện tự chủ của đơn vị. *Do đó, việc chi trả số tiền 188.778.170 đồng nêu trên không gây hậu quả thiệt hại về ngân sách Nhà nước.*

- Chi các nội dung trái nguyên tắc, không có chứng từ hợp lệ số tiền 144.859.500 đồng gồm:

+ Chi khác tháng 1/2015 (Công tác phí, cúng trường, trực Tết, ăn tết niên, ăn uống, thể thao, họp cụm và đi buôn kết nghĩa): 48.568.000 đồng, không có chứng từ hợp lệ. Phan Mạnh T1 trực tiếp chi trả theo yêu cầu của Phạm Văn T.

+ Giấy nộp trả kinh phí số 176 ngày 30/01/2015, tại Kho bạc Nhà nước huyện K, nội dung chi nộp trả tiền tạm ứng số tiền 55.000.000 đồng; Phạm Văn T giải trình tạm ứng kinh phí như sau: Giấy rút dự toán ngân sách ngày 23/01/2014 số tiền 28.000.000 đồng (nội dung: tạm ứng tiền chi khác năm 2014) đã chi cho các hoạt động đầu năm của nhà trường. Giấy rút dự toán ngân sách ngày 28/4/2014, đã chi cho hoạt động tổ chức đi du lịch của tập thể nhà trường vào dịp

lễ 30/4/2014 tại thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Tổng cộng tạm ứng 55.000.000 đồng. Do các khoản chi nêu trên cho hoạt động chung của nhà trường nhưng không có chứng từ hợp lệ để làm thủ tục thanh toán hoàn ứng nên Phạm Văn T đã sử dụng nguồn tiền rút chênh lệch dự toán lương để nộp trả tạm ứng ngân sách 55.000.000 đồng. Phan Mạnh T1 là người thực hiện nộp số tiền này tại Kho bạc Nhà nước huyện K. Tại Báo cáo số 20/BC-TCKH ngày 24/3/2016 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K về kết quả kiểm tra tình hình sử dụng ngân sách năm 2015 của Trường Tiểu học C I xác định: Kinh phí đã hạch toán vào niên độ ngân sách năm 2015 nhưng không có chứng từ lưu trữ quyết toán tại đơn vị: 55.000.000 đồng (trong đó mua văn phòng phẩm 28.000.000 đồng và mua vật tư văn phòng phẩm khác 27.000.000 đồng).

+ Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 09/10/2015, số tiền 41.291.500 đồng, nội dung: Chi nộp ngân sách Nhà nước theo Kết luận thanh tra số 04/KL-TTr, Quyết định số 09/QĐ-TTr ngày 14/9/2015 của Thanh tra huyện K thu hồi số tiền do chi sai quy định tại 07 chứng từ trong năm 2012 gây lãng phí ngân sách Nhà nước, số tiền 41.291.500 đồng. Số tiền thu hồi theo Kết luận thanh tra thuộc trách nhiệm của Hiệu trưởng, Kế toán, Thủ quỹ nhà trường; nhưng tại các cuộc họp của nhà trường thì ông Phạm Văn T tự nhận thuộc trách nhiệm cá nhân, sau đó Phạm Văn T sử dụng nguồn tiền rút chênh lệch dự toán lương để nộp tiền theo Kết luận Thanh tra.

Hành vi nêu trên của Phạm Văn T đã vi phạm quy định tại Điều 6, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 15, Khoản 1 Điều 19 Luật Kế toán năm 2003; Khoản 3 Mục I Phần thứ nhất Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2016 của Bộ Tài chính, về việc ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, gây hậu quả thiệt hại ngân sách Nhà nước với số tiền 144.859.500 đồng.

Quá trình điều tra vụ án Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định số 157/ PC 46 ngày 28/4/2016, Trưng cầu Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk giám định hồ sơ thanh toán tiền lương, phụ cấp lương hàng tháng của Trường Tiểu học C I từ tháng 7/2012-3/2016.

Tại Báo cáo giám định ngày 06/9/2016, của Giám định viên Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk đã xác định: Nguồn chi trả tiền lương và các khoản có tính chất lương hàng tháng của Trường Tiểu học C I từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp, chênh lệch giữa số tiền lương rút từ Kho bạc Nhà nước huyện K với số tiền lương phải trả cho cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Tiểu học C I từ tháng 7/2012- 3/2016 là **1.103.439.974 đồng**, cụ thể:

Năm	Tổng thu rút dự toán ngân sách (đồng)	Tổng số tiền lương phải trả (đồng)	Chênh lệch (đồng)
Năm 2012	1.407.984.326	1.371.270.503	36.713.823
Năm 2013	3.163.029,201	2.851.961.779	311.067.422

Năm 2014	3.140.279.591	2.835.738.679	304.540.912
Năm 2015	3.321.730.467	2.889.208.652	432.521.815
Năm 2016	863.477.862	844.881.860	18.596.002
Tổng cộng	11.896.501.447	10.793.061.473	1.103.439.974

Kế toán Trường Tiểu học C I đã làm sai lệch số liệu kế toán, lập không tổng số tiền lương phải trả trong bảng thanh toán tiền lương, phụ cấp lương hằng tháng của nhà trường cao hơn số tiền tổng cộng chi tiết phải trả, xử lý số tiền trên giấy rút dự toán ngân sách hàng tháng khớp bằng số tiền trên phiếu thu và phiếu chi lương phải trả hằng tháng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường để rút dự toán từ ngân sách Nhà nước, là vi phạm các quy định của Luật kế toán.

Trách nhiệm có liên quan đến cá nhân, tổ chức như sau: Thủ quỹ Trường Tiểu học C I: Khi thanh toán lương hàng tháng phát hiện ngay số tiền dư ra khi rút từ Kho bạc Nhà nước để thanh toán lương phải trả cho giáo viên trường nhưng không báo cáo Hiệu trưởng (Chủ tài khoản) hoặc những người có trách nhiệm liên quan biết để xử lý;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2019/HS-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

[1] Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm các tội: “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và “*Tham ô tài sản*”; bị cáo Phạm Thị S phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

[1.1] - Áp dụng khoản 1 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 01 (Một) năm tù về tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; các điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 14 (Mười bốn) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999, tổng hợp hình phạt hai tội buộc bị cáo Phạm Văn T phải chấp hành hình phạt chung là **15 (Mười lăm) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 16/11/2016.

[1.2] Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015; các

điểm b, p và l khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị S 03 (Ba) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Thị S cho Ủy ban nhân dân xã Hòa Sơn, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục; Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Hòa Sơn, huyện K theo dõi, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyết định về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng, án phí; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 13/01/2019 bị cáo Phạm Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 25/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VKS-P3; đề nghị không cho bị cáo Phạm Thị S được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T; chấp nhận kháng nghị số 06/QĐ-VKS-P3 ngày 25/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, không cho bị cáo Phạm Thị S được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định như sau:

[1] Từ tháng 7/2012 đến tháng 3/2016, Phạm Văn T là kế toán của Trường tiểu học C I, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã lợi dụng chức vụ, nhiệm vụ thực hiện hành vi lập chứng từ nâng khống các khoản tiền lương và phụ cấp của cán bộ, giáo viên trường tiểu học C I để cùng các thủ quỹ của trường là Phạm Thị S, Phan Mạnh T1 rút tiền tại Kho bạc nhà nước huyện K để chiếm đoạt số tiền 769.802.304 đồng; trong đó, T chiếm đoạt 538.861.613 đồng. Ngoài ra, Phạm Văn T cũng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của kế toán trưởng thực hiện các khoản chi các nội dung khác về nguồn ngân sách tiền lương và phụ cấp lương không đúng quy định, không có chứng từ hợp lệ với số tiền là 144.859.500 đồng.

Bị cáo Phạm Thị S đã 23 lần trực tiếp rút số tiền do T nâng khống (*các khoản tiền lương và phụ cấp của cán bộ, giáo viên trường tiểu học C I*) tại Kho bạc nhà nước huyện K là 631.107.981 đồng. Bị cáo S rút tiền do T nâng khống, không nhập quỹ, tạo điều kiện cho T chiếm đoạt. Do đó, bị cáo Phạm Thị S là đồng phạm với bị cáo Phạm Văn T đối với số tiền 631.107.981 đồng.

Theo lời khai của bị cáo S thì đã giao toàn bộ số tiền 631.107.981 đồng cho T sau khi rút tiền và chỉ được T cho lại khoảng 07 triệu đồng. Tuy nhiên, T khai chỉ nhận của S với số tiền 441.775.587 đồng, còn lại số tiền 189.332.394 đồng để lại cho bị cáo S sử dụng. Bị cáo S là người quản lý số tiền sau khi rút tại kho bạc, khai đã giao toàn bộ cho T nhưng không có giấy tờ để chứng minh bị cáo T đã nhận số tiền 631.107.981 đồng; bị cáo T chỉ thừa nhận 441.775.587 đồng nên bị cáo S phải chịu trách nhiệm đối với số tiền còn lại 189.332.394 đồng.

Hành vi nêu trên của bị cáo Phạm Văn T đã vào phạm tội: “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo Phạm Thị S đã phạm vào tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 như bản án sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ, đúng người và đúng tội.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Văn T:

Trong vụ án này, bị cáo Phạm Văn T giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu, phạm tội nhiều lần và hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Do đó, với tính chất vụ án, mức độ hậu quả do hành vi phạm tội gây ra trong vụ án này, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk sau khi cân nhắc xem xét tình tiết giảm nhẹ như: Nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; khai báo thành khẩn, thể hiện sự ăn năn hối cải; đã khắc phục số tiền 48.000.000 đồng và bị cáo có cha là liệt sỹ, được tặng thưởng nhiều huân chương quyết định xử phạt bị cáo Phạm Văn T 01 năm tù, về tội: “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*” và 14 năm về tội: “*Tham ô tài sản*” là phù hợp, không nặng. Vì vậy, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của bị cáo Phạm Văn T.

[3] Xét kháng nghị số 06/QĐ-VKS-P3 ngày 25/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Bị cáo Phạm Thị S là đồng phạm với bị cáo Phạm Văn T về tội: “*Tham ô tài sản*” đối với số tiền 631.107.981 đồng. Bản án sơ thẩm đã xem xét trong vụ án này Ban giám hiệu Trường Tiểu học C I, mà trong đó vai trò của Hiệu trưởng – Chủ tài khoản đã thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý: *Trong nhiều năm liền đơn vị không lập sổ tiền mặt của thủ quỹ; không thực hiện việc kiểm kê đối chiếu quỹ tiền mặt; hồ sơ quyết toán và chứng từ thu chi đều do T thực hiện*; từ đó Phạm Văn T đã lợi dụng sự yếu kém về nghiệp vụ chuyên môn của Phạm Thị S (là nhân viên thư viện kiêm nhiệm) để chiếm đoạt. Đồng thời bị cáo S chỉ giữ vai trò giúp sức cho bị cáo T, có nhiều tình tiết giảm nhẹ: Thật thà khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; khắc phục toàn bộ số tiền thiệt hại; bị cáo có nhân thân tốt; đang nuôi con nhỏ và có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác, nên bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo S 03 năm tù là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo S được hưởng án treo là không đúng với quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án

treo. Do đó, HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; sửa án sơ thẩm, không cho bị cáo S hưởng án treo.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét.

[5] Do không chấp nhận kháng cáo nên bị cáo Phạm Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b, p khoản 1 Điều 46, Điều 47 và điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 14 (*mười bốn*) năm tù, về tội: “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 01 (*một*) năm tù, về tội: “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”

Áp dụng: Điểm a, khoản 1 Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 1999;

Tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Phạm Văn T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 15 (*mười lăm*) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 16/11/2016.

2. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận Kháng nghị số 06/QĐ-VKS-P3 ngày 25/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; sửa bản án sơ thẩm, không cho bị cáo Phạm Thị S hưởng án treo.

- Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 và khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị S 03 (*Ba*) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Các phần quyết định về trách nhiệm dân sự; về xử lý vật chứng; về án phí sơ thẩm và quyền, nghĩa vụ thi hành án của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

4. Bị cáo Phạm Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào